Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8483.90.93

Mã HS	8483.90.93
Mô tả hàng hóa	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) / - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	15/11/2026 12:22:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84839093/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14647
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14647
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14647
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14001
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13942
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13942
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13942
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13942
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13942
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13942
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13996
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13996
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13996
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13996

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13996
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13996
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13997
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13997
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13997
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13997
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13997
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13997
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14000
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13948
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F13956
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G13956
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H13956
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I13956
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J13956
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K13956
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13987
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13987
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13987
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13987
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13987
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13987
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14042
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14042
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14042
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14042

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14042
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14042
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14019
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14019
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14019
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14019
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14019
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14019
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14019
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14019
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14019
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14019
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14019
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14019
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14034
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14034
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14034
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14034
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14034
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14034
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14033
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14033
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14033
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14033
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14033
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14026
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14026
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14026
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14026
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14026
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14026
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14026
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14021
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14021
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14021
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14021
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14021
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14021
RCEP B	2022	2022	9	B!D14021
RCEP B	2023	2023	8	B!E14021
RCEP B	2024	2024	7	B!F14021
RCEP B	2025	2025	6	B!G14021
RCEP B	2026	2026	5	B!H14021
RCEP B	2027	2027	4	B!I14021
RCEP C	2022	2022	9	C!D14021
RCEP C	2023	2023	8	C!E14021
RCEP C	2024	2024	7	C!F14021
RCEP C	2025	2025	6	C!G14021
RCEP C	2026	2026	5	C!H14021
RCEP C	2027	2027	4	C!I14021
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14020

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14020
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14020
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14020
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14020
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14020
RCEP E	2022	2022	9	E!D14024
RCEP E	2023	2023	8	E!E14024
RCEP E	2024	2024	7	E!F14024
RCEP E	2025	2025	6	E!G14024
RCEP E	2026	2026	5	E!H14024
RCEP E	2027	2027	4	E!I14024
RCEP F	2022	2022	9	F!D14021
RCEP F	2023	2023	8	F!E14021
RCEP F	2024	2024	7	F!F14021
RCEP F	2025	2025	6	F!G14021
RCEP F	2026	2026	5	F!H14021
RCEP F	2027	2027	4	F!I14021
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F13026
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13026
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13026
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13026

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8483.90 có 10 dòng thuế; dòng 8483.90.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01.	8483.90.11 Dùng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95; 8483.90.13 Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01; 8483.90.14 Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11; 8483.90.15 Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87; 8483.90.19 Loại khác; 8483.90.91 Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8483.90.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8483.90.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14647), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.